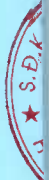


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI  
===== 000 =====

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 – NĂM 2012

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất
- Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,  
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

|   | <b><u>Trang</u></b> |
|---|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 02-04               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 05                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 06-07               |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 08-27               |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012


| Mã số | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 30/09/2012             | 01/01/2012             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | 301,877,769,208        | 260,012,389,379        |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 3           | 74,325,828,633         | 52,304,741,886         |
| 111   | 1. Tiền  |             | 4,204,446,921          | 11,579,741,886         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 70,121,381,712         | 40,725,000,000         |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 4           | 21,577,000,000         | 23,880,000,000         |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 21,577,000,000         | 23,880,000,000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | 125,513,154,514        | 91,477,606,181         |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 129,864,665,481        | 87,128,232,469         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 3,841,838,392          | 14,202,603,146         |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                     | 5           | 385,699,043            | 1,032,612,054          |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (8,579,048,402)        | (10,885,841,488)       |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 6           | 75,520,200,359         | 87,114,272,185         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                |             | 75,520,200,359         | 87,114,272,185         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | 4,941,585,702          | 5,235,769,127          |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 1,213,224,305          | 606,971,096            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | -                      | 34,484,952             |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 7           | 1,332,966,703          | 2,635,884,109          |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 8           | 2,395,394,694          | 1,958,428,970          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | 494,837,088,934        | 447,897,493,425        |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | 133,605,931,192        | 103,644,131,632        |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 9           | 129,263,862,153        | 93,278,874,307         |
| 222   | - Nguyên giá                                   |             | 232,848,537,345        | 186,773,673,961        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (103,584,675,192)      | (93,494,799,654)       |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 10          | 2,285,761,365          | 2,398,609,891          |
| 228   | - Nguyên giá                                   |             | 3,144,071,126          | 3,120,071,126          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (858,309,761)          | (721,461,235)          |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 11          | 2,056,307,674          | 7,966,647,434          |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 12          | 352,316,998,055        | 335,842,973,365        |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |             | 352,316,998,055        | 335,842,973,365        |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | 8,914,159,687          | 8,056,552,878          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 13          | 8,456,728,867          | 7,557,915,309          |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 28.2        | 457,430,820            | 498,637,569            |
| 269   | <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                  |             | -                      | 353,835,550            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>796,714,858,142</b> | <b>707,909,862,804</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012  
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 30/09/2012             | 01/01/2012             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>260,946,896,826</b> | <b>194,084,189,220</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>235,824,100,960</b> | <b>184,740,824,153</b> |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 14          | 63,733,680,069         | 51,241,562,405         |
| 312   | 2. Phải trả người bán                  |             | 44,770,881,735         | 29,090,563,667         |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 19,167,126,545         | 26,191,453,383         |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15          | 6,265,048,778          | 4,885,286,657          |
| 315   | 5. Phải trả người lao động             |             | 12,985,766,238         | 7,978,028,522          |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                    | 16          | 6,287,257,930          | 6,111,428,960          |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 17          | 66,858,284,597         | 45,582,346,288         |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn         |             | 12,252,696,620         | 11,207,591,488         |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | 3,503,358,448          | 2,452,562,783          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>25,122,795,866</b>  | <b>9,343,365,067</b>   |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác               |             | 1,600,000,000          | 1,500,000,000          |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                   | 18          | 12,355,991,410         | -                      |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | 346,140,610            | 746,237,636            |
| 338   | 8. Doanh thu chưa thực hiện            |             | 10,820,663,846         | 7,097,127,431          |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>498,566,338,295</b> | <b>473,750,636,492</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | 19          | <b>497,883,013,928</b> | <b>472,979,090,696</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 320,000,000,000        | 320,000,000,000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 2,510,470              | 91,683,218             |
| 416   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          |             | -                      | 1,222,118              |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 4,579,827,160          | 1,565,844,236          |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 1,183,590,898          | 647,423,757            |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             | -                      | -                      |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 172,117,085,400        | 150,672,917,367        |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  |             | <b>683,324,367</b>     | <b>771,545,796</b>     |
| 432   | 1. Nguồn kinh phí                      |             | (29,000,000)           | (29,000,000)           |
| 433   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   |             | 712,324,367            | 800,545,796            |
| 439   | <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>     |             | <b>37,201,623,021</b>  | <b>40,075,057,092</b>  |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>796,714,858,142</b> | <b>707,909,882,804</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU                     | Thuyết<br>minh | 30/09/2012    | 01/01/2012    |
|------------------------------|----------------|---------------|---------------|
|                              |                |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) |                | 3,812,210,146 | 3.813.793.877 |
| 5. Ngoại tệ các loại         |                |               |               |
| - Đồng Dollar Mỹ (USD)       |                | 667.57        | 318.08        |

  
Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2012**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý 3 năm 2012  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |
|-------|--|-------------|-----------------|--------------------------------|
|       |  |             | VND             | VND                            |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 20          | 156,683,459,648 | 401,751,793,717                |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 21          | ♦ 772,563,840   | 2,007,468,557                  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 22          | 155,910,895,808 | 399,744,325,160                |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                  | 23          | 132,202,532,058 | 323,750,199,704                |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 23,708,363,750  | 75,994,125,456                 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 24          | 2,261,843,954   | 21,422,353,931                 |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                 | 25          | 1,945,894,503   | 5,675,574,663                  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | 1,943,325,373   | 5,519,778,521                  |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                  | 26          | 6,362,988,646   | 22,241,415,211                 |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 27          | 11,391,697,942  | 30,756,588,438                 |
| 30    | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh     |             | 6,269,626,613   | 38,742,901,075                 |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                    |             | 848,782,366     | 1,227,075,033                  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                     |             | 117,791,494     | 378,637,643                    |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                   |             | 730,990,872     | 848,437,390                    |
| 45    | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh |             | 12,700,178,230  | 28,223,894,418                 |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                |             | 19,700,795,715  | 67,815,232,883                 |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 28.1        | 1,788,281,271   | 5,517,673,898                  |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | 28.2        | (457,430,820)   | 41,206,749                     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         |             | 18,369,945,264  | 62,256,352,236                 |
| 61    | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số        |             | 1,318,748,009   | 4,806,695,637                  |
| 62    | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      |             | 17,051,197,255  | 57,449,656,599                 |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 29          | 533             | 1,795                          |

*Nguyễn Thị Thanh Mai*

Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Trà  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2012

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2012

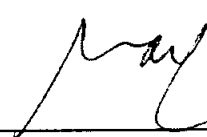
| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý 3 năm 2012          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |
|--|---|-------------|-------------------------|--------------------------------|
|  |   |             | VND                     | VND                            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |   |             |                         |                                |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     | ♦           | 161,906,893,520         | 441,802,057,934                |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (127,344,301,149)       | (341,581,905,929)              |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động  |             | (15,396,639,973)        | (53,938,426,113)               |
| 04   | 4. Tiền chi trả lãi vay   |             | (1,145,867,513)         | (5,942,574,568)                |
| 05   | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      |             | (2,128,117,387)         | (5,322,755,238)                |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 14,465,179,079          | 70,381,493,441                 |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (20,279,422,528)        | (42,319,960,825)               |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>10,077,724,049</b>   | <b>63,077,928,702</b>          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |   |             |                         |                                |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (11,689,939,466)        | (31,216,534,676)               |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | -                       | 384,272,724                    |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (36,157,000,000)        | (77,444,000,000)               |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | 30,001,000,000          | 74,947,000,000                 |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 2,714,809,716           | 21,302,891,573                 |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>(15,131,129,750)</b> | <b>(12,026,370,379)</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |   |             |                         |                                |
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   |             | 2,314,300,000           | 47,177,622,181                 |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (6,422,397,072)         | (37,807,951,639)               |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (18,288,440,000)        | (38,398,920,000)               |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |             | <b>(22,396,537,072)</b> | <b>(29,029,249,458)</b>        |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   |             | <b>(27,449,942,773)</b> | <b>22,022,308,865</b>          |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2012

|    |   |                         |                       |
|----|---|-------------------------|-----------------------|
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 101,775,771,406         | 52,304,741,886        |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | -                       | (1,222,118)           |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3 <u>74,325,828,633</u> | <u>74,325,828,633</u> |

  
Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng



Phấn Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2012



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2012

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương.

Trụ sở chính của Công ty: Km 12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 320,000,000,000 đồng; tương đương 32,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

#### **Công ty có các công ty con sau:**

| <u>Tên công ty</u>                      | <u>Địa chỉ</u>  |
|---|---|
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương | Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương |
| - Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội        | KCN Lê Minh Xuân, Quận Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh       |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội        | Xóm 6, Xã Đông Ngạc, Huyện Từ Liêm, TP Hà Nội           |
| - Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội      | Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn, Huyện Từ Liêm, TP Hà Nội |

#### **Công ty có các công ty liên kết sau:**

| <u>Tên công ty</u>        | <u>Địa chỉ</u>                                    |
|---------------------------|---|
| - Công ty TNHH SAS-CTAMAD | Số 44B, Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Dầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Bất lợi kinh doanh**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 07 - 30 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 12 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 06 năm |

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 30/09/2012            | 01/01/2012            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 182,913,397           | 295,337,252           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 4,021,533,524         | 11,284,404,634        |
| Tiền đang chuyển               | -                     | -                     |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 70,121,381,712        | 40,725,000,000        |
|                                | <b>74,325,828,633</b> | <b>52,304,741,886</b> |

(\*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng Thương mại với lãi suất 09%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                   | 30/09/2012            | 01/01/2012            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | -                     | -                     |
| Đầu tư ngắn hạn khác              | 21,577,000,000        | 23,880,000,000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | -                     | -                     |
|                                   | <b>21,577,000,000</b> | <b>23,880,000,000</b> |

(1) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng cổ phần Nhà Hà Nội với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và lãi suất 9% / năm.

(\*) Bao gồm các khoản đầu tư sau:

- Hai khoản cho Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Sông Tích vay vốn với tổng số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng và lãi suất cố định là 14%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền 200.000.000 đồng.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/09/2012         | 01/01/2012           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Phải thu về cổ phần hoá                   | 6,700,000          | 21,520,000           |
| Phải thu về người lao động về thuế TNCN   | 69,383,400         | -                    |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội               | 36,867,841         | -                    |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                  | 411,871,020          |
| Phải thu khác                             | 272,747,802        | 599,221,034          |
|   | <b>385,699,043</b> | <b>1,032,612,054</b> |

**6 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/09/2012            | 01/01/2012            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 26,714,900,673        | 27,904,913,062        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1,192,185,430         | 1,065,076,759         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6,437,212,490         | 8,126,208,315         |
| Thành phẩm                          | 34,436,911,241        | 39,005,509,536        |
| Hàng hoá                            | 5,848,232,462         | 10,525,485,047        |
| Hàng gửi đi bán                     | 890,758,063           | 487,079,466           |
|                                     | <b>75,520,200,359</b> | <b>87,114,272,185</b> |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho           |                       |                       |

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                             | <u>30/09/2012</u>           | <u>01/01/2012</u>           |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | VND                         | VND                         |
| Thuế Giá trị gia tăng       | 905,053,553                 | 508,506.697                 |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | 4,542,113                   | 4,542,113                   |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 423,371,037                 | 2,122,835,299               |
|                             | <u><b>1,332,966,703</b></u> | <u><b>2,635,884,109</b></u> |

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | <u>30/09/2012</u>           | <u>01/01/2012</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                     | VND                         | VND                         |
| Tạm ứng                             | 2,257,929,894               | 1,958,428,970               |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 137,464,800                 | -                           |
|                                     | <u><b>2,395,394,694</b></u> | <u><b>1,958,428,970</b></u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,  
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
|                                     | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND                  | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số dư đầu quý                       | 112,598,082,757        | 87,675,732,907    | 22,944,864,939                  | 2,504,187,879             | 37,650,000           | 225,760,518,482 |
| Số tăng trong quý                   | 2,932,543,579          | 1,907,751,091     | 2,154,421,455                   | 225,963,182               | -                    | 7,220,679,307   |
| - Mua sắm mới                       | -                      | 1,012,595,000     | 1,501,727,273                   | 225,963,182               | -                    | 4,480,393,852   |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2,932,543,579          | 895,156,091       | 652,694,182                     | -                         | -                    | (132,660,444)   |
| <b>Số giảm trong quý</b>            |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (118,668,444)     | -                               | -                         | -                    | (118,668,444)   |
| - Giảm khác                         | -                      | (13,992,000)      | -                               | -                         | -                    | (13,992,000)    |
| Số dư cuối quý                      | 115,530,626,336        | 89,450,823,554    | 25,099,286,394                  | 2,730,151,061             | 37,650,000           | 232,848,537,345 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>       |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số dư đầu quý                       | 33,024,537,897         | 51,521,425,881    | 13,383,875,522                  | 1,912,253,310             | 34,866,668           | 99,876,959,278  |
| Số tăng trong quý                   | 1,228,408,071          | 1,849,958,021     | 561,927,348                     | 95,061,423                | 2,000,001            | 3,737,354,864   |
| - Trích khấu hao                    | 1,228,408,071          | 1,849,958,021     | 561,927,348                     | 95,061,423                | 2,000,001            | 3,737,354,864   |
| - Tăng khác                         | -                      | -                 | -                               | -                         | -                    | -               |
| <b>Số giảm trong quý</b>            |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (29,638,950)      | -                               | -                         | -                    | (29,638,950)    |
| - Giảm khác                         | -                      | (29,638,950)      | -                               | -                         | -                    | (29,638,950)    |
| Số dư cuối quý                      | 34,252,945,968         | 53,341,744,952    | 13,945,802,870                  | 2,007,314,733             | 36,866,669           | 103,584,675,192 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số dư đầu quý                       | 79,573,544,860         | 36,154,307,026    | 9,560,989,417                   | 591,934,569               | 2,783,332            | 125,883,559,204 |
| Số dư cuối quý                      | 81,277,680,368         | 36,109,078,602    | 11,153,483,524                  | 722,836,328               | 783,331              | 129,263,862,153 |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Tài sản cố định vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND   |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                          |                                     |               |
| Số dư đầu quý                 | 3,038,689,253                    | 42,000,000               | 63,381,873                          | 3,144,071,126 |
| Số tăng trong quý             | -                                | -                        | -                                   | -             |
| Số giảm trong quý             | -                                | -                        | -                                   | -             |
| Số dư cuối quý                | 3,038,689,253                    | 42,000,000               | 63,381,873                          | 3,144,071,126 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                          |                                     |               |
| Số dư đầu quý                 | 751,370,799                      | 20,666,668               | 40,211,674                          | 812,249,141   |
| Số tăng trong quý             | 40,753,041                       | 2,000,001                | 3,307,578                           | 46,060,620    |
| - Trích khấu hao              | 40,753,041                       | 2,000,001                | 3,307,578                           | 46,060,620    |
| Số giảm trong quý             | -                                | -                        | -                                   | -             |
| Số dư cuối quý                | 792,123,840                      | 22,666,669               | 43,519,252                          | 858,309,761   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                          |                                     |               |
| Số dư đầu quý                 | 2,287,318,454                    | 21,333,332               | 23,170,199                          | 2,331,821,985 |
| Số dư cuối quý                | 2,246,565,413                    | 19,333,331               | 19,862,621                          | 2,285,761,365 |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | 30/09/2012<br>VND    | 01/01/2012<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>1,774,730,205</b> | <b>7,588,526,109</b> |
| - Công Công ty ( biển quảng cáo)         | 35,631,000           | -                    |
| - Nhà trưng bày sản phẩm                 | 8,515,569            | -                    |
| - Nhà máy cơ khí, bể thử - Bơm HD        | -                    | 7,588,526,109        |
| - Trạm biến áp 3200KVA - 22/6,3 - Bơm HD | 1,730,583,636        | -                    |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>           | <b>281,577,469</b>   | <b>378,121,325</b>   |
| - Máy móc của công ty mẹ                 | 52,465,455           | 59,406,102           |
| - Mua máy đập 100T, 110T                 | -                    | 36,588,928           |
| - Máy móc của công ty con                | 229,112,014          | 282,126,295          |
|  | <b>2,056,307,674</b> | <b>7,966,647,434</b> |

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | 30/09/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b> | <b>352,316,998,055</b> | <b>335,842,973,365</b> |
| - Công ty TNHH SAS - CTAMAD                    | 352,316,998,055        | 335,842,973,365        |
|  | <b>352,316,998,055</b> | <b>335,842,973,365</b> |

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

| Tên công ty               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|---------------------------|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH SAS - CTAMAD | Thành phố Hà Nội           | 35.00%        | 35.00%           | Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch |

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | 30/09/2012           | 01/01/2012           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 2,561,493,009        | 2,864,827,704        |
| Chi phí thuê đất (HECO)                          | 2,572,314,013        | -                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn         | 646,802,027          | 696.350.800          |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ | 700,886,886          | 3,638,000            |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                   | 1,975,232,932        | 3,993.098.805        |
|  | <b>8,456,728,867</b> | <b>7,557,915,309</b> |

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                               | 30/09/2012            | 01/01/2012            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>           | <b>63,733,680,069</b> | <b>51,241,562,405</b> |
| - Vay ngân hàng               | 9,866,480,069         | 11,834,362,405        |
| - Vay tổ chức khác            | 43,472,200,000        | 31,202.200.000        |
| - Vay cá nhân                 | 10,395,000,000        | 8,205,000,000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
|                               | <b>63,733,680,069</b> | <b>51,241,562,405</b> |

**Chi tiết vay ngắn hạn**

|   | 30/09/2012            | 01/01/2012            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam <sup>(1)</sup>              | 42,572,200,000        | 31,072,200,000        |
| Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội                                | -                     | 130,000,000           |
| Công đoàn Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội <sup>(2)</sup>       | 100,000,000           | -                     |
| Công đoàn Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội <sup>(3)</sup> | 800,000,000           | -                     |
| Cán bộ công nhân viên <sup>(4)</sup>                            | 10,395,000,000        | 8,205,000,000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương              | 8,544,858,757         | 7,767,478,405         |
| Ngân hàng khác  | 1,321,621,312         | 4,066,884,000         |
|   | <b>63,733,680,069</b> | <b>51,241,562,405</b> |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 016/2009/HĐVV/TBĐVN-CTAMAD ngày 08/01/2009, hợp đồng vay vốn số 012/2009/HĐVV/TBĐVN-CTAMAD ngày 19/10/2009 và các phụ lục gia hạn hợp đồng, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Số tiền cho vay là 10 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: từ 1/7/2012 đến 30/09/2012;
  - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
  - + Dự nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2012 là 10.000.000.000 đồng.

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

- Hợp đồng vay vốn số 01/2011/HĐVV/TBĐVN-HEM ngày 06/04/2011, và các phụ lục gia hạn hợp đồng, với các điều khoản chi tiết sau:
    - + Số tiền cho vay là 11.072.200.000 đồng;
    - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
    - + Thời hạn vay: từ 01/07/2012 đến 30/09/2012;
    - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
    - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
    - + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2012 là 11.072.200.000 đồng.
  
  - Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV/TBĐVN-CTB ngày 01/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
    - + Tổng số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
    - + Mục đích vay: bổ sung vốn đầu tư kinh doanh 2012;
    - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ ngày 01/06/2012 đến 31/05/2013;
    - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có thể thay đổi sau khi 3 tháng xem xét;
    - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
    - + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2012 là 10.000.000.000 đồng.
  
  - Hợp đồng vay vốn Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam của Công ty CP Cơ điện Hà Nội, số dư gốc vay tại thời điểm 30/09/2012 là 1.500.000.000 đồng.
- (2) Bao gồm Hợp đồng vay vốn số 01/2011/HĐVV/TCKT ngày 29/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay là 100.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: không xác định;
  - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
  - + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2012 là 100.000.000 đồng.
- (3) Bao gồm Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV/TCKT ngày 06/02/2012, 02/2012/HĐVV/TCKT ngày 20/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay là 1.100.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: không xác định;
  - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
  - + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2012 là 1.100.000.000 đồng.
- (4) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                             | 30/09/2012                  | 01/01/2012                  |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | VND                         | VND                         |
| Thuế Giá trị gia tăng       | 3,075,301,772               | 2,332,864,101               |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | -                           | 29,531,402                  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 2,264,085,465               | 2,176,053,582               |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | 306,487,141                 | 346,837,572                 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 619,174,400                 | -                           |
|                             | <b><u>6,265,048,778</u></b> | <b><u>4,885,286,657</u></b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 30/09/2012                  | 01/01/2012                  |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| Trích trước chi phí cho các công trình | 3,070,875,500               | 3,070,875,500               |
| Trích trước chi phí lãi vay            | 1,066,628,208               | 2,658,441,198               |
| Trích trước chi phí phải trả khác      | 2,149,754,222               | 382,112,262                 |
|  | <b><u>6,287,257,930</u></b> | <b><u>6,111,428,960</u></b> |

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                    | 30/09/2012                   | 01/01/2012                   |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | VND                          | VND                          |
| Tài sản thừa chờ xử lý             | -                            | -                            |
| Kinh phí công đoàn                 | 357,652,504                  | 449,813,739                  |
| Bảo hiểm xã hội                    | 611,109,194                  | 7,478,217                    |
| Bảo hiểm y tế                      | 73,910,258                   | 8,654,040                    |
| Phải trả về cổ phần hoá            | 35,244,009,192               | 35,293,894,192               |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 35,600,000                   | 84,300,000                   |
| Phải trả Công ty TNHH SAS - CTAMAD | 29,120,000,000               | -                            |
| Phải trả, phải nộp khác            | 1,416,003,449                | 9,738,206,100                |
|                                    | <b><u>66,858,284,597</u></b> | <b><u>45,582,346,288</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,  
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

**18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|  | <u>30/09/2012</u>            | <u>01/01/2012</u> |
|--|------------------------------|-------------------|
|  | VND                          | VND               |
| <b>Vay dài hạn</b>                                     | <b>12,355,991,410</b>        | -                 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hải Dương (*) | 12,355,991,410               | -                 |
|  | <u><u>12,355,991,410</u></u> | <u><u>-</u></u>   |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 30.03.12.031.01/HĐTD ngày 30/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 16.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà xưởng cơ khí và bể thử bơm thuộc dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo bơm Hải Dương";
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng theo phương thức thả nổi bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong từng thời kỳ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm đầy đủ bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung (trong đó tài sản bổ sung hiện tại là toàn bộ nhà xưởng, MMTB của Công ty và tài sản bổ sung trong tương lai là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng cơ khí và bể thử bơm sẽ được bổ sung sau khi hoàn thành).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,  
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn đầu tư của Chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                       | VND                          | VND                     | VND                           | VND                      | VND                       | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu quý</b>  | <b>320,000,000,000</b>       | <b>2,510,470</b>        |                               | <b>4,579,827,160</b>     | <b>1,183,590,898</b>      | <b>155,065,888,145,0</b>    | <b>480,831,816,673</b> |
| Lãi/lỗ trong kỳ       | -                            | -                       | -                             | -                        | -                         | 17,051,197,255              | 17,051,197,255         |
| <b>Số dư cuối quý</b> | <b>320,000,000,000</b>       | <b>2,510,470</b>        | -                             | <b>4,579,827,160</b>     | <b>1,183,590,898</b>      | <b>172,117,085,400</b>      | <b>497,883,013,928</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Cuối kỳ                | Tỷ lệ       | Đầu kỳ                 | Tỷ lệ       |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|  | VND                    | (%)         | VND                    | (%)         |
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | 260,722,000,000        | 81.48%      | 260,722,000,000        | 81.48%      |
| Vốn góp của cổ đông khác                           | 59,278,000,000         | 18.52%      | 59,278,000,000         | 18.52%      |
|  | <b>320,000,000,000</b> | <b>100%</b> | <b>320,000,000,000</b> | <b>100%</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,  
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Kỳ này          |  |
|---|-----------------|--|
|   | VND             |  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                               | 320,000,000,000 |  |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                 | 320,000,000,000 |  |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                | 320,000,000,000 |  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                               | -               |  |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | -               |  |

**d) Cổ phiếu**

|  | Cuối kỳ    | Đầu kỳ     |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 32,000,000 | 32,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32,000,000 | 32,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 32,000,000 | 32,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 32,000,000 | 32,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 32,000,000 | 32,000,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10,000     | 10,000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                        | 30/09/2012           | 01/01/2012           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 4,579,827,160        | 1,565,844,236        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1,183,590,898        | 647,423,757          |
|                        | <b>5,763,418,058</b> | <b>2,213,267,993</b> |

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Quý 3 năm 2012         | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
|                                      | VND                    | VND                               |
| Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa | 139,941,255,117        | 348,486,673,238                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 16,711,254,938         | 52,673,020,886                    |
| Doanh thu khác                       | 30,949,593             | 592,099,593                       |
|                                      | <b>156,683,459,648</b> | <b>401,751,793,717</b>            |

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Quý 3 năm 2012     | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|---------------------|--------------------|-----------------------------------|
|                     | VND                | VND                               |
| Hàng bán bị trả lại | 772,563,840        | 2,007,468,557                     |
|                     | <b>772,563,840</b> | <b>2,007,468,557</b>              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,  
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

**22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Quý 3 năm 2012                | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|---|-------------------------------|-----------------------------------|
|   | VND                           | VND                               |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm và hàng hóa | 139,168,691,277               | 346,479,204,681                   |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ           | 16,711,254,938                | 52,673,020,886                    |
| Doanh thu khác                                | 30,949,593                    | 592,099,593                       |
|   | <b><u>155,910,895,808</u></b> | <b><u>399,744,325,160</u></b>     |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Quý 3 năm 2012                | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|---|-------------------------------|-----------------------------------|
|   | VND                           | VND                               |
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 121,088,621,412               | 285,786,579,476                   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           | 11,113,910,646                | 37,963,620,228                    |
|   | <b><u>132,202,532,058</u></b> | <b><u>323,750,199,704</u></b>     |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Quý 3 năm 2012              | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|--|-----------------------------|-----------------------------------|
|  | VND                         | VND                               |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn            | 2,261,843,954               | 8,295,221,458                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia              | -                           | 12,597,600,000                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | -                           | 529,532,473                       |
|  | <b><u>2,261,843,954</u></b> | <b><u>21,422,353,931</u></b>      |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Quý 3 năm 2012              | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|--|-----------------------------|-----------------------------------|
|  | VND                         | VND                               |
| Lãi tiền vay                                 | 1,943,325,373               | 5,519,778,521                     |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | -                           | 32,965,000                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ      | -                           | 33,892,012                        |
| Chi phí tài chính khác                       | 2,569,130                   | 88,939,130                        |
|  | <b><u>1,945,894,503</u></b> | <b><u>5,675,574,663</u></b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,  
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|  | Quý 3 năm 2012              | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|--|-----------------------------|-----------------------------------|
|  | VND                         | VND                               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 228,542,346                 | 631,960,061                       |
| Chi phí nhân công                      | 527,381,134                 | 2,409,406,242                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 128,755,785                 | 391,957,255                       |
| Chi phí bảo hành                       | (2,005,301,983)             | 1,113,650,724                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 2,375,130,425               | 4,904,387,679                     |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 5,198,480,939               | 12,790,053,250                    |
|  | <b><u>6,362,988,646</u></b> | <b><u>22,241,415,211</u></b>      |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Quý 3 năm 2012               | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|--|------------------------------|-----------------------------------|
|  | VND                          | VND                               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 567,265,895                  | 1,909,127,197                     |
| Chi phí nhân công                      | 4,703,389,205                | 12,484,488,448                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 557,036,212                  | 1,538,529,142                     |
| Thuế, phí, lệ phí                      | 934,518,274                  | 1.278.709,274                     |
| Chi phí dự phòng                       | (1,048,772,400)              | (2,306,793,086)                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 2,382,198,877                | 5,318,107,456                     |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 3,296,061.879                | 10,534,420,007                    |
|  | <b><u>11,391,697,942</u></b> | <b><u>30,756,588,438</u></b>      |

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Quý 3 năm 2012              | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|
|   | VND                         | VND                               |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1,788,281,271               | 5,517,673,898                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                           | <b><u>1,788,281,271</u></b> | <b><u>5,517,673,898</u></b>       |

**28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | 30/09/2012                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|
|   | VND                         | VND                               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b> |                             |                                   |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ   | (457,430,820)               | (457,430,820)                     |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                 | -                           | 498,637,569                       |
|   | <b><u>(457,430,820)</u></b> | <b><u>41,206,749</u></b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,  
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Quý 3 năm 2012 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý |
|--|----------------|-----------------------------------|
|  | VND            | VND                               |
| Tổng lợi nhuận sau thuế  | 17,051,197,255 | 57,449,656,599                    |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu<br>phổ thông | 17,051,197,255 | 57,449,656,599                    |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                     | 32,000,000     | 32,000,000                        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>533</b>     | <b>1,795</b>                      |

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                       | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                         |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                       | 30/09/2012             |                        | 01/01/2012             |                         |
|                                       | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>              |                        |                        |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương<br>tiền | 74,325,828,633         | -                      | 52,304,741,886         | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu<br>khác | 130,250,364,524        | (8,579,048,402)        | 88,160,844,523         | (10,885,841,488)        |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 21,577,000,000         | -                      | 23,880,000,000         | -                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>226,153,193,157</b> | <b>(8,579,048,402)</b> | <b>164,345,586,409</b> | <b>(10,885,841,488)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/09/2012             | 01/01/2012             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 76,089,671,479         | 51,241,562,405         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 111,629,166,332        | 74,672,909,955         |
| Chi phí phải trả                  | 6,287,257,930          | 6,111,428,960          |
|                                   | <b>194,006,095,741</b> | <b>132,025,901,320</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM**

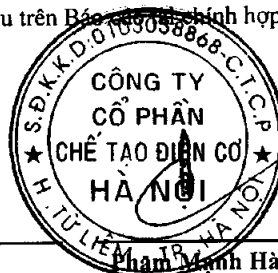
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



**Nguyễn Thị Thanh Mai**  
Kế toán trưởng



**Phạm Mạnh Hà**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2012